

BIỂU SỐ 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Dự toán UBND huyện giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Tổng cộng	Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025			Dự toán còn phải thực hiện	So sánh (%)
			Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng		Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=1-5	10=5/1
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.736.000	0	422.000	1.314.000	3.736.941	41.846	609.165	3.085.930		215,262
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD (*)	1.259.000	0	203.000	1.056.000	593.785	0	255.607	338.179		47,163
-	Thuế giá trị gia tăng	259.000		83.000	176.000	423.514		186.403	237.110		163,519
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0				3.689		3.671	17		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0				0					
-	Thuế Tài nguyên (**)	1.000.000		120.000	880.000	166.583		65.532	101.051		16,658
2	Lệ phí trước bạ	69.000		12.000	57.000	200.506		106.454	94.052		290,588
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	96.000		92.000	4.000	1.633		1.286	347	94.367	1,701
4	Thuế thu nhập cá nhân	133.000		39.000	94.000	422.135	33.477	51.440	337.219		317,395
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	69.000		21.000	48.000	166.748	7.508	62.872	96.368		241,663
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0				0					
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	0				2.232.110		108.056	2.124.054		
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				92.055		11.515	80.540		
8	Thu tiền cho thuê đất	0				0					
9	Thu khác ngân sách	0	0	0	0	27.593	862	11.559	15.172		
	Trong đó: Thu phạt ATGT	0				0					
10	Thu tại xã	110.000		55.000	55.000	376		376		109.624	
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	23.081.335	6.034.154	7.483.342	9.563.839	31.724.402	5.017.998	11.528.948	15.177.457	0	1,374
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	23.081.335	6.034.154	7.483.342	9.563.839	24.543.198	4.836.356	6.107.080	13.599.762		1,063
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	924.290	0	265.730	658.560	303.301	7.508	89.164	206.630	620.989	0,328
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	344.000	0	180.000	164.000	140.919	7.508	19.679	113.732	203.081	0,410

-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	580.290	0	85.730	494.560	162.382		69.484	92.898	417.908	0,280
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.157.045	6.034.154	7.217.612	8.905.279	24.239.897	4.828.849	6.017.916	13.393.132	10.104.979	1,094
*	Bổ sung cân đối ngân sách	20.209.957	5.567.661	6.636.753	8.005.543	10.104.978	2.783.830	3.318.376	4.002.772	10.104.979	0
*	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
*	Bổ sung có mục tiêu	1.947.088	466.493	580.859	899.736	14.134.919	2.045.019	2.699.540	9.390.360	0	
-	Bổ sung có mục tiêu đầu năm giao	1.947.088	466.493	580.859	899.736	1.947.088	466.493	580.859	899.736		
-	Bổ sung mục tiêu cấp giao trong năm	0				12.187.831	1.578.526	2.118.681	8.490.624	0	
2	Thu chuyển nguồn năm trước sang					7.181.204	181.641	5.421.868	1.577.695		

BIỂU SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

DVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán chi năm 2025				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025				Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng	Tổng cộng	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	7=1-5	8
I	Chi cân đối trong ngân sách	23.081.335	6.034.154	7.483.342	9.563.839	11.783.685	3.044.346	3.961.309	4.778.030	11.297.650	
1	Chi đầu tư phát triển (*)					-	-	-	-	-	
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp									-	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					-				-	
2	Chi thường xuyên	22.628.760	5.915.837	7.336.610	9.376.313	11.783.685	3.044.346	3.961.309	4.778.030	10.845.075	
a	Chi sự nghiệp giáo dục									-	
b	Chi sự nghiệp đào tạo									-	
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-				-				-	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	382.098	102.869	124.229	155.000	148.530	59.327	59.498	29.705	233.568	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.245	10.000	29.245	3.000	13.500	10.000	3.500		28.745	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	135.306	56.353	28.953	50.000	51.064	8.946	21.468	20.650	84.242	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	249.441	31.775	68.321	149.345	134.114	15.726	32.268	86.120	115.327	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	343.000	80.000	70.000	193.000	134.716	30.300	18.190	86.226	208.284	
i	Chi sự nghiệp môi trường	78.960	15.775	15.000	48.185	43.596	12.472	1.062	30.062	35.364	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	20.089.483	5.298.384	6.315.666	8.475.433	10.476.990	2.728.000	3.435.676	4.313.314	9.612.493	
l	Chi An ninh	689.433	177.906	411.527	100.000	349.883	81.987	202.439	65.458	339.549	
m	Chi Quốc phòng	598.796	142.775	253.671	202.350	431.293	97.589	187.209	146.495	167.502	
n	Chi thường xuyên khác	20.000		20.000		-					
3	Dự phòng ngân sách	452.575	118.317	146.732	187.526	-				452.575	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm từ NS cấp trên (NS huyện) về cho NS xã	12.187.831	1.578.526	2.118.681	8.490.625	6.881.200	92.230	1.505.062	5.283.908	5.306.632	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	7.181.244	181.681	5.421.868	1.577.695	1.964.890	181.681	836.242	946.966	5.216.354	
	Tổng cộng					20.629.775	3.318.257	6.302.614	11.008.904	21.820.635	

Tiền bảo trợ XH	2.505.840.000
Tiền điện hộ nghèo	63.000.000
Tiền điện hộ chính sách	109.485.500
Đảm bảo xã hội TX	45.183.900
Hóa táng	120.000.000
Chi trợ cấp QĐ 20	27.651.960
Chi quản lý đối tượng BTX	4.002.772
	2.875.164.132

- 2.875.164.132

BIỂU SỐ 3: TỔNG HỢP THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀ GIANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán UBND huyện giao năm 2025 trước khi sắp xếp			Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán năm 2025 HĐND xã giao	Trong đó: NS xã hưởng	Ghi chú
		Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	0	422	1.314	1.736	1.736	924	
1	Thu thuế ngoài quốc doanh	0	203	1.056	1.259	1.259	580	
-	Thuế giá trị gia tăng		83	176	259	259	80	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa				-	-		
-	Thuế Tài nguyên		120	880	1.000	1.000	500	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		92	4	96	96	96	
3	Thu phí, lệ phí		21	48	69	69	69	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				-	-	-	
5	Lệ phí trước bạ		12	57	69	69	69	
6	Thuế thu nhập cá nhân		39	94	133	133		
7	Thu tại địa phương		55	55	110	110	110	

BIỂU SỐ 4: CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀ GIANG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

TT	Nội dung	Dự toán UBND huyện giao năm 2025 trước khi sắp xếp			Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán năm 2025 HĐND xã giao	Chênh lệch so với tỉnh giao
		Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng			
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	-	422	1.314	1.736	1.736	-
	Thu nội địa		422	1.314	1.736	1.736	-
B	Thu ngân sách xã	6.034	7.483	9.564	74.214	74.214	-
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	-	266	659	924	924	-
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%		180	164	344	344	-
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %		86	495	580	580	-
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.034	7.218	8.905	22.157	22.157	-
-	Bổ sung cân đối	5.568	6.637	8.006	20.210	20.210	-
-	Bổ sung thực hiện CCTL				-	-	-
-	Bổ sung có mục tiêu	466	581	900	1.947	1.947	-
3	Bổ sung có mục tiêu cấp trên chuyển về xã mới	-	-	-	51.132	51.132	-
	Sự nghiệp giáo dục (10 trường)				44.389	44.389	-
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				6.744	6.744	-
C	Chi ngân sách xã	-	-	-	74.214	74.214	-
1	Đầu tư phát triển						-
2	Chi thường xuyên				73.761	73.761	-
3	Dự phòng				453	453	-

BIỂU SỐ 05: KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 (03 XÃ CŨ TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 mang sang năm 2025 của các xã trước khi sắp xếp	Kinh phí đã sử dụng đến 30/6/2025	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện cho xã Trà Giang (mới)	Ghi chú
A	Xã Nghĩa Sơn	181.641.384	181.641.384	-	
1	Kinh phí chi trả phụ cấp cho tổ An ninh trật tự năm 2024	7.365.900	7.365.900	-	
2	Nộp trả NS cấp trên	23.044.900	23.044.900		
3		151.230.584	151.230.584		
B	Xã Nghĩa Lâm	5.421.867.943	836.242.350	4.585.625.593	
1	Kinh phí cải cách tiền lương	3.737.181.000		3.737.181.000	
2	Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	1.366.998.993	730.306.000	636.692.993	
2.1	<i>Chi trả nợ</i>	97.278.000	97.278.000	0	
	Trả nợ sửa chữa tường rào Nhà truyền thống xã	45.000.000	45.000.000	0	
	Trả nợ sửa chữa tường rào Nhà văn hóa xã	22.278.000	22.278.000	0	
	Trả nợ làm trụ Parie đường ra bến bãi	30.000.000	30.000.000	0	
2.2	<i>Chi đầu tư xây dựng</i>	902.259.000	513.806.000	388.453.000	
	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2	237.259.000	166.376.000	70.883.000	Hết nhiệm vụ chi
	Làm Bìa tường niệm Di tích Hồ Hàm	200.000.000		200.000.000	Phòng Kinh tế
	Tuyến mương nối tiếp Giàn máng Gò Vừng	185.000.000	151.611.000	33.389.000	Phòng Kinh tế
	Kênh NVC2-7 Ngõ Thuận - Thổ Rớ	280.000.000	195.819.000	84.181.000	Phòng Kinh tế
2.3	<i>Chi an sinh xã hội và chi khác</i>	367.461.993	119.222.000	248.239.993	
	Tu sửa hệ thống điện chiếu sáng trục đường thôn, thôn 3	15.000.000	15.000.000	0	
	Tu sửa hệ thống điện chiếu sáng trục đường thôn, thôn 2	15.000.000	15.000.000	0	
	Chuyển đường điện chiếu sáng từ ĐT 623B sang đường vào thôn 7	45.000.000	45.000.000	0	

	Chi khác	173.239.993		173.239.993	Phòng Kinh tế
	Nạo vét mương: Hóc Núc, Đồng Xe thôn 4; Rộc Cầu thôn 6	29.222.000	29.222.000	0	
	Đổ đá cấp phối chống lầy đường Gò quanh đi Hồ trụ, thôn 1	15.000.000	15.000.000	0	
	Làm mương tiêu tại Thỏ Trước thôn 2	75.000.000		75.000.000	Phòng Kinh tế
3	Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách trung ương, đối ứng ngân sách tỉnh	166.000.000		166.000.000	
4	Về việc phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch chung xây dựng xã	50.374.000	4.622.400	45.751.600	Hết nhiệm vụ chi, nộp trả
5	Về việc phân bổ kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố năm 2024 theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 cho các xã, thị trấn	14.359.600	14.359.600	0	
6	Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách năm 2024	35.492.350	35.492.350	0	
7	Nguồn tiết kiệm chi 5% để triển khai hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát	51.462.000	51.462.000	0	
C	Xã Nghĩa Thắng	1.577.694.586	946.966.137	630.728.449	
1	Công trình:Ông Toả giáp đường Quốc phòng	43.757.600	43.757.600	0	
2	Công trình:Nhà máy gạch Phú Điền KCN	75.514.400	75.514.400	0	
3	Công trình: Nhà VH xóm 4 - ngõ ông Đoàn	34.336.200	34.336.200	0	
4	Công trình: Nhà VH sân thể thao An Hoà Nam	40.538.400	40.538.400	0	
5	Công trình:Tuyến đường An Tráng - An Cư	153.795.187	153.795.187	0	
6	Công trình:Nhà VH sân thể thao An Tráng	173.429.000	173.429.000	0	
7	Công trình:Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính	165.425.000	165.425.000	0	
8	Chi nộp quỹ đất công ích theo KL số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 của thanh tra CP	30.500.000	30.500.000	0	
9	Chi công tác huấn luyện dân quân	70.000.000	70.000.000	0	
10	Nộp trả NS cấp trên	159.670.350	159.670.350	0	
11	Kinh phí cải cách tiền lương	630.728.449		630.728.449	
	TỔNG CỘNG	7.181.203.913	1.964.849.871	5.216.354.042	

BIỂU SỐ 6: KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (06 THÁNG ĐẦU NĂM) TRONG NĂM 2025 CỦA 03 XÃ CŨ TRƯỚC SẮP XẾP
(Kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

TT	Nội dung chi	Số văn bản	Kinh phí được giao trong năm 2025				Kinh phí đã sử dụng đến 30/6/2025				Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện
			Tổng cộng	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng	Tổng cộng	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Thắng	
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12=4-8
I	Kinh phí bổ sung trong năm		12.187.831.124	1.578.525.850	2.118.680.924	8.490.624.350	6.881.199.524	92.230.000	1.505.062.024	5.283.907.500	5.306.631.600
1	Kinh phí để thực hiện đầu tư xây dựng công trình: Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	219, ngày 14/01/2025	570.000.000		570.000.000		570.000.000		570.000.000		0
2	Kp đầu tư xây dựng công trình:Điện chiếu sáng trên các trục chính	224/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	400.000.000			400.000.000	400.000.000			400.000.000	0
3	KP nâng cấp,sửa chữa via hè	94/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	500.000.000			500.000.000	500.000.000			500.000.000	0
4	Kinh phí thường thoát nghèo đối với UBND các xã Ng. Thắng, Nghĩa Sơn, Nghĩa Lâm	486/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	559.000.000	60.000.000	5.000.000	494.000.000	559.000.000	60.000.000	5.000.000	494.000.000	0
5	Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20496	QĐ số: 560 ngày 14/02/2025	70.000.000		50.000.000	20.000.000	0				70.000.000
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan thôn sáng xanh sạch đẹp (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20497		250.000.000		190.000.000	60.000.000	0				250.000.000
	Nâng cao chất lượng công việc và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện CTXD hệ thống giám sát đánh giá nhân rộng mô hình giám sát an Ninh (QĐ·số 560 ngày 14/02/2025) Mã CTMT: 20502		40.000.000		30.000.000	10.000.000	0				40.000.000
6	Rút dự toán kinh phí (đợt 1) để thực hiện chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát cho người dân khó khăn về nhà ở trong năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1099 ngày10/3/2025)	QĐ·số 1099 ngày10/3/2025	60.000.000		60.000.000		60.000.000		60.000.000		0
7	Kinh phí để thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1465 ngày 21/3/2025)	QĐ·số 1465 ngày 21/3/2025	1.710.000.000		60.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000		60.000.000	1.590.000.000	60.000.000
8	Kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2025	1485/QĐ-UBND ngày 23/05/2025	225.910.000	12.230.000	96.510.000	117.170.000	217.110.000	12.230.000	96.510.000	108.370.000	8.800.000
9	Kinh phí (đợt 2) để thực hiện chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát cho người dân khó khăn về nhà ở trong năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1546 ngày 26/3/2025)	1546/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	360.000.000			360.000.000	360.000.000			360.000.000	0

10	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường ĐT.623B.Theo QĐ số:1554/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa	QĐ·số 1554 ngày 27/03/2025	1.290.000.000		390.000.000	900.000.000	1.285.380.000		390.000.000	895.380.000	4.620.000
	Kinh phí nâng cấp vỉa hè .Theo QĐ số:1554/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 của CT UBND huyện Tư Nghĩa		380.000.000			380.000.000	327.245.000			327.245.000	52.755.000
11	Kinh phí để hỗ trợ người dân có vật nuôi bị tiêu huỷ bắt buộc để phòng, chống dịch từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1641 ngày 01/04/2025)	1641/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	173.242.000			173.242.000	173.242.000			173.242.000	0
12	Kinh phí (đợt 1) thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển, điều động năm 2025 theo NQ số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (QĐ·số 1945 ngày 12/04/2025)	QĐ·số 1945 ngày 12/04/2025	35.000.000		35.000.000		35.000.000		35.000.000		0
13	Kinh phí và thu hồi để thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa (QĐ·số 1465 ngày 18/04/2025)	QĐ·số 1465 ngày 18/04/2025	90.000.000		90.000.000		90.000.000		90.000.000		0
14	Kinh phí (Đợt 1) cho UBND các xã để mua vật liệu (đá) xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện CTMTQG xây dựng NTM năm 2025.(QĐ·số 6773 ngày 27/12/2024) Mã CTMT: 30492	QĐ·số 6773 ngày 27/12/2024	474.222.524		138.552.024	335.670.500	474.222.524		138.552.024	335.670.500	0
15	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng để thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	2000/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	1.139.826.700	1.007.295.850		132.530.850	0				1.139.826.700
16	Kinh phí phục vụ công tác lát ý kiến cử tri về Đề án hợp nhất Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp xã	2060/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	90.000.000	10.000.000	30.000.000	50.000.000	90.000.000	10.000.000	30.000.000	50.000.000	0
17	Kinh phí (Đợt 2) phục vụ công tác lát ý kiến cử tri về Đề án hợp nhất Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp, sáp nhập Đơn vị hành chính cấp xã	2073/QĐ-UBND ngày 23/04/2025	90.000.000	10.000.000	30.000.000	50.000.000	90.000.000	10.000.000	30.000.000	50.000.000	0
18	Kinh phí xây dựng KDC nông thôn kiểu mẫu.(QĐ·số 3162 ngày 23/5/2025)	3162/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	170.000.000			170.000.000	0				170.000.000
19	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh động vật từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa.(QĐ·số 3175 ngày 24/5/2025)	3175/QĐ-UBND ngày 24/05/2025	15.375.000			15.375.000	0				15.375.000
20	Kinh phí sự nghiệp năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. (Mã CTMT 00517)	3181/QĐ-UBND ngày 24/05/2025	369.000.000	369.000.000			0				369.000.000
21	Kinh phí sự nghiệp năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						0				0
	Dự án 2 (00472)		431.000.000	44.000.000	96.000.000	291.000.000	0				431.000.000

	Dự án 3 (00473)	3901/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	220.000.000	23.000.000	49.000.000	148.000.000	0				220.000.000
	Dự án 4 (00474)		299.000.000	32.000.000	66.000.000	201.000.000	0				299.000.000
	Dự án 6 (00476)		24.000.000	2.000.000	5.000.000	17.000.000	0				24.000.000
	Dự án 7 (00477)		90.000.000	9.000.000	21.000.000	60.000.000	0				90.000.000
22	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 từ nguồn vốn ngân sách trung ương, đối ứng ngân sách tỉnh (QĐ số 3942 ngày 17/06/2025) TB 1.120.000.000	QĐ số 3942 ngày 17/06/2025	60.000.000		60.000.000		0				60.000.000
23	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 5095 ngày 24/6/2025) Mã CTMT: 20492	QĐ số 5095 ngày 24/6/2025	1.927.254.900		46.618.900	1.880.636.000	0				1.927.254.900
24	Kinh phí thực hiện di dời, bố trí lại trụ sở phục vụ công tác sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (QĐ số 5102 ngày 26/6/2025)	5102/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	75.000.000			75.000.000	0				75.000.000
II	Kinh phí cho Giáo dục cấp huyện chuyển về		990.000.000								990.000.000
1	Cải tạo sân chơi, thoát nước	Theo QĐ số 3865 ngày 13/6/2025	990.000.000								990.000.000
	Tổng cộng (I+II)		15.124.919.124	2.045.018.850	2.699.539.924	9.390.360.350	8.198.230.424	372.988.400	1.829.857.424	5.995.384.600	6.296.631.600

DVT: đồng

Đơn vị quản lý, sử dụng
13
Phụ biểu 6.4
Hết nhiệm vụ, nộp trả
Hết nhiệm vụ, nộp trả

Hết nhiệm vụ, nộp trả
Hết nhiệm vụ, nộp trả
Phòng Kinh tế
Phòng Văn hóa - XH
Phụ biểu 6.1

<i>Phụ biểu 6.2</i>
Phụ biểu 6.4
Phụ biểu 6.3
Văn phòng HĐND và UBND
Trường MN Nghĩa Thắng

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Phân bổ kinh phí thực hiện				Trong đó:		Đơn vị quản lý, sử dụng
		Tổng cộng	Trong đó			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5	6	7
I	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (0517)	33.000.000	29.000.000	3.000.000	1.000.000	0	33.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
II	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (0519)	263.000.000	229.000.000	23.000.000	11.000.000	0	263.000.000	
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	263.000.000	229.000.000	23.000.000	11.000.000		263.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
III	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (0521)	73.000.000	64.000.000	6.000.000	3.000.000	0	73.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	69.000.000	60.000.000	6.000.000	3.000.000	0	69.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.000.000	4.000.000	0	0		4.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
Tổng cộng		369.000.000	322.000.000	32.000.000	15.000.000	0	369.000.000	

**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /

STT	Nội dung	Phân bổ kinh	
		Tổng cộng	
			Ngân sách Trung ương
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4</i>	<i>2</i>
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã: 00472)	431.000.000	375.000.000
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã: 00473)	220.000.000	192.000.000
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	178.000.000	155.000.000
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	42.000.000	37.000.000
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm (Mã: 00474)	299.000.000	260.000.000
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	176.000.000	153.000.000
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	123.000.000	107.000.000
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã:00476)	24.000.000	22.000.000
-	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	24.000.000	22.000.000
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Mã: 00477)	90.000.000	78.000.000
-	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	60.000.000	52.000.000
-	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	30.000.000	26.000.000
Tổng cộng		1.064.000.000	927.000.000

TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2025

8/2025 của UBND xã Trà Giang)

DVT: Đồng

phí thực hiện		Trong đó:		Đơn vị quản lý, sử dụng
Trong đó		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện	
Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			
3	4	5	6 =1-5	7
37.000.000	19.000.000	0	431.000.000	Phòng Kinh tế
19.000.000	9.000.000	0	220.000.000	
15.000.000	8.000.000		178.000.000	Phòng Kinh tế
4.000.000	1.000.000		42.000.000	Phòng Văn hóa - xã hội
25.000.000	14.000.000	0	299.000.000	
15.000.000	8.000.000		176.000.000	Phòng Văn hóa - xã hội
10.000.000	6.000.000		123.000.000	Phòng Văn hóa - xã hội
1.000.000	1.000.000	0	24.000.000	
1.000.000	1.000.000		24.000.000	Phòng Văn hóa - xã hội
8.000.000	4.000.000	0	90.000.000	
5.000.000	3.000.000		60.000.000	Phòng Kinh tế
3.000.000	1.000.000		30.000.000	Phòng Kinh tế
90.000.000	47.000.000	0	1.064.000.000	

**KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐƯỜNG GIAO
THÔN - MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NG
GIAI ĐOẠN 2021-2025 (NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ S**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã T

TT	Kinh phí theo QĐ·số 5095 ngày 24/6/2025 của UBND huyện Tư Nghĩa			Tổng cộng
	Nghĩa Sơn	Nghĩa Lâm	Nghĩa Thắng	
1		46.618.900	1.880.636.000	1.927.254.900
Tổng cộng				1.927.254.900

Phụ biểu 6.3

THÔNG NÔNG

ẤI

UNG)

à Giang)

DVT: Đồng

Đơn vị quản lý, sử dụng
Phòng Kinh tế

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH M

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND.

STT	Tên đơn vị	Phân
		Tổng cộng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>
I	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Mã CTMT: 20496)	70.000.000
1	Nội dung 01 (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng)	70.000.000
II	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam(mã CTMT: 20497)	250.000.000
1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án/kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	50.000.000
2	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	200.000.000
III	Nội dung thành phần số 09 (: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - Xã hội trong xây dựng NTM (Mã CTMT: 20499)	60.000.000
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động " toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội tổng xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	60.000.000

IV	Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM (Mã CTMT: 20502)	40.000.000
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	40.000.000
Tổng cộng		420.000.000

ỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

D ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

DVT: Đồng

bổ kinh phí thực hiện		Trong đó:		Đơn vị quản lý, sử dụng
Trong đó		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện	
Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			
2	3	5	6	8
-	70.000.000	-	70.000.000	
	70.000.000		70.000.000	Phòng Văn hóa - XH
-	250.000.000	-	250.000.000	
	50.000.000		50.000.000	Phòng Kinh tế
	200.000.000		200.000.000	Phòng Kinh tế
-	60.000.000	-	60.000.000	
	60.000.000	-	60.000.000	Ủy ban Mặt trận TQVN

-	40.000.000	-	40.000.000	
	40.000.000	-	40.000.000	Phòng Kinh tế
			-	
-	420.000.000	-	420.000.000	

BIỂU SỐ 7: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ TRÀ GIANG NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)
 (ĐVT: triệu đồng)

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND xã giao năm 2025	Kinh phí đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I-2</i>	<i>4</i>
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	74.214	37.748	36.467	
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	73.761	37.748	36.014	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	44.429	22.096	22.333	
b	Chi sự nghiệp đào tạo			0	
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			0	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	209	149	60	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14	14	0	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	101	51	50	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.023	4.003	3.020	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	539	135	404	
ì	Chi sự nghiệp môi trường	44	44	0	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	19.568	10.477	9.091	
l	Chi An ninh	882	350	532	
m	Chi Quốc phòng	675	431	244	
n	Chi thường xuyên khác	279	0	279	
3	Dự phòng ngân sách	453	0	453	

GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên														Dự phòng
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
(1)	(2)	(3)=(7)+(20)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+... (19)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG	74.214	0	0	0	73.761	44.429	0	0	209	14	101	7.023	539	44	19.568	882	675	279	453
A	Chi thường xuyên	74.214	0	0	0	73.761	44.429	0	0	209	14	101	7.023	539	44	19.568	882	675	279	453
I	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	37.748				37.748	22.096			149	14	51	4.003	135	44	10.477	350	431		0
II	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	36.467		0		36.014	22.333	0	0	60	0	50	3.020	404	0	9.091	532	244	279	453
1	Văn phòng HĐND và UBND	0	0	0	0	2.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.046	467	144	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp					777										777				
-	Hoạt động biên chế (14 BC)					98										98				
-	Hợp đồng 111(NV, BV)					60										60				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30					33										33				
-	Sinh hoạt phí đại biểu HĐND					316										316				
-	KP hoạt động của HĐND (bao gồm KP theo NQ06, NQ41)					110										110				
-	Kinh phí Tổ bảo vệ an ninh theo NQ12					467											467			
-	Kinh phí trực 12/4					144												144		
-	Lương hưu xã					42										42				
-	Kinh phí chi trả các chi phí phục vụ vận hành UBND xã mới					150										150				
-	KP tổ chức cơ sở đảng					10										10				
-	Kinh phí hoạt động đặc thù					300										300				
-	Kinh phí điện, nước, dịch vụ viễn thông					150										150				
-						0														
2	Phòng kinh tế	0	0	0	0	722	0	0	0	0	0	0	63	155	0	504	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp					371										371				
-	Hoạt động biên chế (11 BC)					77										77				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30					33										33				

[illegible]

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên														Dự phòng
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	0	0	394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	394	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp					259										259				
-	Hoạt động biên chế (4 BC)					28										28				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30					33										33				
-	Kinh phí một cửa theo NQ35					72										72				
-	Mạng internet					2										2				
-						0														
5	Văn phòng đảng ủy	0	0	0	0	2.840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.840	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp					1.239										1.239				
-	Hoạt động biên chế (21 BC)					147										147				
-	Hợp đồng 111, NV, BV					132										132				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30 (Bí thư CB)					458										458				
-	Phụ cấp Cấp ủy					124										124				
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy					200										200				
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy					100										100				
-	Kinh phí hoạt động của UBKT					40										40				
-	Kinh phí hoạt động của Ban XDD					40										40				
-	Hỗ trợ ĐH Đảng bộ xã					300										300				
-	Kinh phí hoạt động cơ sở Đảng					10										10				
-	Kinh phí khen thưởng					50										50				
-						0														
6	Ủy ban mặt trận	0	0	0	0	2.072	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.057	15	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp					823										823				
-	Hoạt động biên chế (12 BC)					84										84				
-	Ban thanh tra nhân dân					15											15			
-	KCT MT thôn (TB công tác MT thôn)					451										451				
-	Chi hội trưởng (PN, CCB, ND, HD)					259										259				
-	Kinh phí hoạt động UBMTTQ (bao gồm KP đại hội)					80										80				

[illegible]

[illegible]

[illegible]